

TIỀM NĂNG VÀ HẠN CHẾ TRONG SẢN XUẤT LẠC TRÊN ĐẤT MẶN DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG

Phạm Vũ Bảo¹, Trương Thị Thuận¹
Hoàng Minh Tâm¹, Hồ Huy Cường¹

TÓM TẮT

Kết quả nghiên cứu tại Bình Định, Quảng Nam, Nghệ An và Thanh Hóa thuộc vùng Duyên hải miền Trung đã đánh giá được những tiềm năng trong sản xuất lạc là: Diện tích đất mặn trung bình và thấp, thích hợp cho việc canh tác lạc tương đối lớn (73.919 ha, chiếm 0,8% diện tích đất tự nhiên); điều kiện khí hậu phù hợp với yêu cầu sinh thái của cây lạc; lạc là cây công nghiệp ngắn ngày có lợi thế so sánh ở vùng đất mặn. Thị trường tiêu thụ trong những năm qua ổn định và nông hộ nắm bắt được kỹ thuật canh tác lạc. Nghiên cứu cũng đã phân tích được những hạn chế là: Phần lớn nông hộ không chủ động tưới tiêu cho lạc; chưa nhận biết được sự thay đổi đất canh tác lạc bị nhiễm mặn và chưa có biện pháp hợp lý để đối phó với đất nhiễm mặn; thiếu giống lạc năng suất cao, chịu mặn, thích nghi với điều kiện canh tác của địa phương; thiếu hệ thống sản xuất và cung ứng hạt giống phẩm cấp cao; thiếu vốn trong sản xuất; có sự chênh lệch lớn về diện tích đất sản xuất lạc giữa các hộ; đất mặn canh tác lạc có độ phì nhiêu kém; mật độ và khoảng cách trồng còn dày, chưa hợp lý; lượng phân đầu tư cho cây lạc trên đất mặn còn thấp, đặc biệt là phân kali; tỷ lệ bón đạm và kali chưa cân đối; nhiều chủng loại sâu, bệnh hại thường phát sinh và gây hại trên cây lạc làm ảnh hưởng rất nhiều đến năng suất lạc.

Từ khóa: Cây lạc, tiềm năng, hạn chế, đất mặn, miền Trung

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Duyên hải miền Trung là vùng trồng lạc trọng điểm của cả nước và cây lạc đóng vai trò hết sức quan trọng trong đời sống cộng đồng dân cư ở khu vực. Tính đến năm 2014, diện tích gieo trồng lạc của Vùng khoảng 89.000 ha, chiếm 42,6% tổng diện tích lạc cả nước; năng suất bình quân đạt 20,3 tạ/ha, bằng 93,3% năng suất bình quân chung của cả nước (Bộ Nông nghiệp và PTNT, 2015).

Cây lạc ở Duyên hải miền Trung chủ yếu được gieo trồng trên các nhóm đất: Phù sa, đất xám, xám bạc màu và trên đất cát thuộc địa hình đồng bằng giáp ranh với biển, nơi có nguy cơ bị xâm nhiễm mặn nặng dưới tác động của biến đổi khí hậu toàn cầu. Hiện nay, diện tích đất mặn trung bình và ít của vùng có khoảng 73.919 ha, chiếm 0,8% diện tích đất tự nhiên, chủ yếu phân bố khu vực ven biển và dễ bị ảnh hưởng của xâm nhập mặn (Phân Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp Miền Trung, 2005). Đây là quỹ đất có tiềm năng dùng để đa dạng hóa cây trồng nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế trên đơn vị đất canh tác. Trong đó, lạc là một trong những đối tượng cây trồng đang được quan tâm phát triển theo mục tiêu kinh tế của từng địa phương. Tuy nhiên, cho đến nay đối với vùng đất nhiễm mặn thật sự chưa được quan tâm nghiên cứu nhiều, chưa xác định đất mặn là nguồn tư liệu quan trọng trong sản xuất cây trồng nói chung và lạc nói riêng.

Để góp phần nâng cao năng suất và sản lượng

lạc ở Duyên hải miền Trung nói chung và trên diện tích đất mặn ven biển nói riêng trong hiện tại và thời gian đến, cần nghiên cứu phân tích hiện trạng canh tác lạc trên đất mặn ven biển miền Trung nhằm xác định được những tiềm năng và hạn chế làm cơ sở cho việc đề xuất các giải pháp khắc phục.

II. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Nội dung nghiên cứu

- Điều tra thu thập các thông tin về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và hiện trạng canh tác lạc; phân tích đánh giá tình hình sản xuất lạc trên đất mặn ven biển tại 4 tỉnh: Bình Định, Quảng Nam, Nghệ An và Thanh Hóa; đánh giá tiềm năng và hạn chế về yếu tố xã hội, yếu tố phi sinh học và yếu tố sinh học.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Sử dụng phương pháp kế thừa để thu thập các thông tin thứ cấp có liên quan ở các đơn vị chức năng thuộc các điểm điều tra; lập phiếu điều tra để thu thập các thông tin liên quan từ các hộ sản xuất; sử dụng phương pháp phân tầng để xác định nông hộ cần điều tra; sử dụng phương pháp điều tra nhanh nông thôn có sự tham gia của người dân để thu thập thông tin; sử dụng phương pháp phỏng vấn người am hiểu (KIP) để rà soát thông tin điều tra.

Phân tích số liệu điều tra theo phương pháp thống kê thông qua sự hỗ trợ của phần mềm Excel.

¹ Viện KHKT Nông nghiệp Duyên hải Nam Trung bộ

III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Tình hình sản xuất lạc ở vùng Duyên hải miền Trung

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, giai đoạn 2010 - 2014, diện tích gieo trồng lạc của vùng Duyên hải miền Trung có xu hướng giảm và dao động từ 89,1- 95,8 nghìn ha; năng suất bình quân có xu hướng tăng lên và biến động từ 19,5 - 22,2 tạ/ha; do vậy, sản lượng lạc cũng giảm theo và biến động từ 180,3 - 205,8 nghìn tấn.

3.2. Hiện trạng canh tác lạc trên đất mặn ở vùng Duyên hải miền Trung

3.2.1. Hiện trạng về các yếu tố tự nhiên và xã hội

Phần lớn quỹ đất mặn hiện đang canh tác lạc thuộc đất mặn trung bình và ít, chiếm từ 83,3 - 100% hộ; đất mặn nhiều chỉ có ở Quảng Nam và Thanh Hóa với tỉ lệ thấp từ 10,0-16,7% số hộ điều tra (Bảng 1).

Bảng 1. Hiện trạng về các yếu tố tự nhiên và xã hội trong sản xuất lạc trên đất mặn vùng Duyên hải miền Trung

Tiêu chí đánh giá		Tỷ lệ (%)			
		Bình Định	Quảng Nam	Nghệ An	Thanh Hóa
Loại đất mặn đang sử dụng để canh tác	Mặn ít và trung bình	100	90,0	100	83,3
	Mặn nhiều	0	10,0	0	16,7
Nước tưới	Đảm bảo nước tưới	100	0	11,7	20,0
	Không đảm bảo nước tưới	0	100	88,3	80,0
Điều kiện tiêu nước	Chủ động	75,0	0	100	26,7
	Không chủ động	25,0	100	0	68,3
Nguồn nước tưới	Từ kênh mương thủy lợi	0	0	88,3	73,3
	Bơm từ nước ngầm	100	0	11,7	26,7
Vốn để đầu tư sản xuất	Khó khăn	48,3	70,0	41,7	75,0
	Không khó khăn	51,7	30,0	58,3	25,0
Giống để sản xuất	Khó khăn	13,3	85,0	48,3	16,7
	Không khó khăn	86,7	15,0	51,7	83,3
Tiêu thụ sản phẩm	Khó khăn	0	0	0	0
	Không khó khăn	100	100	100	100
Kinh nghiệm trong thu hoạch, chế biến, bảo quản	Khó khăn	8,3	100	16,7	16,7
	Không khó khăn	91,7	0	83,3	83,3

Về tưới tiêu: Tại Bình Định tất cả các hộ trồng lạc đều chủ động tưới nước, 75,0% hộ chủ động tiêu úng và 100% hộ sử dụng nước ngầm; ở Quảng Nam thì ngược lại, hoàn toàn không chủ động cả tưới lẫn tiêu cho lạc; còn ở Nghệ An và Thanh Hóa số hộ đảm bảo nước tưới cho lạc chỉ chiếm từ 11,7-20,0% và chủ yếu phụ thuộc vào nguồn nước từ kênh mương thủy lợi (chiếm 73,3-88,3%).

Về vốn đầu tư: Có từ 41,7 - 75,0% hộ được điều tra cho là khó khăn, nhất là ở 2 tỉnh Quảng Nam (70,0% hộ) và Thanh Hóa (75% hộ).

Các tiêu chí về giống sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và kinh nghiệm trong thu hoạch, chế biến, bảo quản

được xác định là không quá khó khăn đối với các hộ điều tra, chỉ riêng có tỉnh Quảng Nam là gặp khó khăn lớn về giống để sản xuất (85,0% hộ), và kinh nghiệm sau thu hoạch (100% hộ), các tỉnh còn lại chỉ có từ 13,3 - 48,3% hộ khó khăn về giống sản xuất và từ 8,3 - 16,7% hộ khó khăn về kinh nghiệm trong thu hoạch, chế biến, bảo quản hạt giống.

Kết quả ở bảng 2 cho thấy: Đa số các hộ trồng lạc ở Bình Định (83,3%), Nghệ An (53,3%) và Thanh Hóa (63,3%) không nhận biết được đất trồng lạc bị nhiễm mặn và chỉ có số ít 16,7% hộ ở Bình Định, 36,7% hộ ở Nghệ An, 23,3% hộ ở Thanh Hóa nhận biết rằng biến đổi khí hậu toàn cầu/nước biển dâng

lên làm diện tích đất canh tác mặn hơn; ngược lại, ở Quảng Nam phần lớn các nông hộ nhận biết được đất trồng lạc bị nhiễm mặn (chiếm 91,7%) và biến đổi khí hậu làm cho diện tích đất canh tác ngày càng mặn hơn (chiếm 63,3%). Các hộ điều tra cũng đã nhận biết được diện tích đất canh tác lạc ngày càng mặn và xấu/chua/phèn hơn với tỷ lệ lần lượt là 5,0 - 81,7% và 11,7 - 68,3%, trong đó, Quảng Nam là tỉnh có tỷ lệ hộ điều tra nhận biết về tình trạng đất thay đổi cao nhất (81,7% và 68,3%), thấp nhất là

Bình Định (5,0% và 11,7%). Đến nay, phần lớn các hộ điều tra ở Bình Định (100%) và Nghệ An (86,7%) chưa có đề xuất công nghệ gì để nâng cao năng suất lạc trên đất nhiễm mặn; trong khi đó, ở Quảng Nam và Thanh Hóa, phần lớn các hộ đã đưa ra một số kiến nghị đối với cơ quan nghiên cứu khoa học rằng: để nâng cao năng suất lạc trên đất mặn cần có những thay đổi như: chọn giống chịu mặn, rửa mặn, lên luống cao, bón vôi, tăng cường phân chuồng, chăm sóc kỹ (tưới nước, bón phân đúng thời kỳ...).

Bảng 2. Hiện trạng về nhận biết và biện pháp đối phó với đất mặn để sản xuất

Tiêu chí đánh giá		Tỷ lệ (%)			
		Bình Định	Quảng Nam	Nghệ An	Thanh Hóa
Nhận biết đất trồng lạc nhiễm mặn	Có	16,7	91,7	46,7	36,7
	Không	83,3	8,3	53,3	63,3
Biến đổi khí hậu toàn cầu/nước biển dâng sẽ làm diện tích đất canh tác ngày càng mặn hơn	Có	16,7	63,3	36,7	23,3
	Không	83,3	36,7	63,3	76,7
Thay đổi tính chất đất canh tác hiện nay so với trước đây	Càng mặn hơn	5,0	81,7	75,0	68,3
	Càng xấu/chua/phèn	11,7	68,3	40,0	45,0
Đề xuất công nghệ mới để nâng cao NS lạc trên đất cát nhiễm mặn ven biển	Có	0	100	13,3	65,0
	Không	100	0,0	86,7	35,0

3.2.2. Về các yếu tố sinh học

Số liệu điều tra cho thấy, phần lớn các hộ đã quan tâm nhiều đến việc sử dụng giống lạc mới, năng suất cao, chống chịu tốt với sâu bệnh (L14, L12, L26, HL25) để gieo trồng. Tuy nhiên, những giống lạc mới này không phải là các giống lạc có khả năng chịu

mặn khá. Cũng qua kết quả điều tra, chỉ có 31,3% hộ ở Bình Định, 8,3% hộ ở Nghệ An và 10,0% hộ ở Thanh Hóa còn sử dụng giống lạc địa phương đã bị thoái hóa, nhiễm sâu bệnh, năng suất thấp; ngược lại, có đến 80,0% hộ ở Quảng Nam lại sử dụng giống lạc Sẻ địa phương để gieo trồng (Bảng 3).

Bảng 3. Hiện trạng về giống và phẩm cấp giống trong sản xuất lạc trên đất mặn vùng Duyên hải miền Trung

Tiêu chí đánh giá		Tỷ lệ (%)			
		BĐ	QN	NA	TH
Loại giống	Giống địa phương	31,3	80,0	8,3	10,0
	Giống mới	68,7	20,0	91,7	90,0
Phẩm cấp hạt giống	Thương phẩm	100	100	100	93,3
	Xác nhận, nguyên chủng	0,0	0,0	0,0	6,7
Nguồn cung cấp	Mua trôi nổi thị trường, tự để giống	100	100	100	90,0
	Mua tại các đơn vị sản xuất kinh doanh giống cung cấp	0,0	0,0	0,0	10,0
Tỷ lệ nảy mầm của hạt giống gieo trồng	Trên 85%	5,0	56,7	61,7	68,3
	Dưới 85%	95,0	43,3	38,3	31,7
Sức sinh trưởng của cây lạc	Tốt	5,0	51,7	58,3	25,0
	Trung bình	95,0	48,3	41,7	75,0

Về phẩm cấp giống: Phần lớn các hộ sử dụng hạt giống thương phẩm và được mua trôi nổi trên thị trường hoặc tự để giống (chiếm 90,0 - 100%) nên phần nào ảnh hưởng đến tỷ lệ nảy mầm và sức sinh trưởng của cây lạc, nhất là ở Bình Định (95% hạt giống sử dụng để gieo trồng có tỷ lệ nảy mầm dưới 85% và sức sinh trưởng trung bình), các tỉnh còn lại tỷ lệ nảy mầm dưới 85,0% chiếm 31,7 - 43,3% và sức sinh trưởng của cây lạc ở mức trung bình chiếm 41,7 - 75,0%.

Qua đây cho thấy, bộ giống mới phù hợp với điều kiện sản xuất trên đất mặn tại miền Trung còn ít, chưa đa dạng và chưa có hệ thống cung ứng

hạt giống. Thiếu bộ giống mới có tiềm năng năng suất cao, phù hợp với điều kiện và tập quán canh tác của địa phương là yếu tố sinh học làm hạn chế năng suất lạc trên đất mặn ở vùng Duyên hải miền Trung, điều này phù hợp đánh giá của Nguyễn Thị Chinh (2005) về nguyên nhân hạn chế sản xuất lạc ở Việt Nam.

Kết quả điều tra nông hộ tại 4 tỉnh: Bình Định, Quảng Nam, Nghệ An, Thanh Hóa cho thấy sâu xám, sâu khoang, rầy xanh, bệnh héo xanh và bệnh đốm lá là những sâu, bệnh hại thường gặp trong sản xuất lạc trên đất mặn; và đều gây hại ở thời điểm cây con đến khi ra hoa (Bảng 4).

Bảng 4. Hiện trạng về chủng loại sâu, bệnh và mức độ hại trong sản xuất lạc trên đất mặn vùng Duyên hải miền Trung

Chủng loại sâu, bệnh hại		Sâu xám	Sâu khoang	Rầy xanh	Bệnh héo xanh	Bệnh đốm lá
Bình Định	Tỷ lệ hộ bị hại (%)	20,0	80,0	73,3	41,7	53,3
	Tỷ lệ cây bị hại (%)	5,0-10,0	10,0-20,0	20,0-25,0	15,0-60,0	40,0-70,0
Quảng Nam	Tỷ lệ hộ bị hại (%)	50,0	70,0	38,3	63,3	41,7
	Tỷ lệ cây bị hại (%)	15,0-20,0	10,0-15,0	20,0-30,0	30,0-60,0	20,0-40,0
Nghệ An	Tỷ lệ hộ bị hại (%)	41,7	73,3	33,3	55,0	58,3
	Tỷ lệ cây bị hại (%)	10,0-15,0	15,0 - 20,0	15,0-25,0	20,0 - 50,0	30,0 - 60,0
Thanh Hóa	Tỷ lệ hộ bị hại (%)	25,0	83,3	26,7	46,7	38,3
	Tỷ lệ cây bị hại (%)	15,0-20,0	10,0-15,0	20,0-30,0	30,0-60,0	20,0-40,0
Thời điểm gây hại chủ yếu		Cây con	Cây con, trước sau ra hoa	Trước và sau khi ra hoa	Cây con, ra hoa	Trước khi thu hoạch
Nhận dạng và biện pháp phòng trừ						
Tiêu chí		Tỷ lệ nhận biết/thực hiện biện pháp phòng trừ (%)				
		Bình Định	Quảng Nam	Nghệ An	Thanh Hóa	
Nhận dạng được loại sâu bệnh hại chính		100	100	100	100	
Hạn chế gây hại bằng biện pháp phòng		21,7	21,7	11,7	13,3	
Hạn chế gây hại bằng biện pháp trừ		75,0	65,0	70,0	33,3	
Phòng trừ bằng biện pháp hóa học		100,0	61,7	80,0	73,3	

Về nhận dạng và phòng trừ: 100% nông hộ điều tra đã nhận dạng được các loại sâu bệnh hại chính trên cây lạc và chủ yếu hạn chế mức gây hại của chúng bằng biện pháp trừ bằng thuốc hóa học, biến động từ 61,7-100%.

Như vậy, sâu bệnh hại lạc cũng là yếu tố sinh học làm hạn chế năng suất lạc ở các tỉnh vùng Duyên hải miền Trung. Nhận định trên phù hợp với đánh giá của Nguyễn Thị Chinh (2005) tại Long An, Tây Ninh, Bắc Giang, Thanh Hóa và Nghệ An.

2.3. Hiện trạng về các yếu tố phi sinh học

Về mật độ: Khoảng cách gieo là 15 - 25cm × 10 - 20cm × 1 hạt/hốc, trong đó, tại Bình Định và Quảng Nam, nông hộ thường trồng chủ yếu ở mật độ 15cm × 10cm × 1 hạt/hốc, do vậy đã hình thành nên tập quán gieo dày trên 60 cây/m²; còn ở Nghệ An và Thanh Hóa thường gieo ở mật độ thưa hơn, chủ yếu là ở mật độ 20-25cm × 10 cm × 1 hạt/hốc. Cho đến nay chưa có khuyến cáo nào về mật độ gieo trồng thích hợp cho cây lạc trên đất mặn, mà chỉ là khuyến

Bảng 5. Hiện trạng về kỹ thuật canh tác lạc trên đất mặn ở Duyên hải miền Trung

Tiêu chí	Hiện trạng	Thời gian, cách thức trồng, tỷ lệ (%)			
		Bình Định	Quảng Nam	Nghệ An	Thanh Hóa
	Mật độ gieo	15-20cm × 10-20cm × 1 hạt	15-20cm × 10-15cm × 1 hạt	20-25cm × 10-20cm × 1 hạt	10-20cm × 5-20cm × 1 hạt
Kỹ thuật làm đất	Lên luống	100	100	60,0	88,3
	Không lên luống	-	0,0	40,0	11,7
Phương thức canh tác	Trồng thuần	99,3	90,2	96,9	90,7
	Trồng xen	0,7	9,8	3,1	9,3
Chăm sóc	Sử dụng thuốc cỏ	85,0	38,3	45,0	35,0
	Không sử dụng thuốc cỏ	15,0	61,7	55,0	65,0
	Làm cỏ (1-2 đợt)	25,0	86,7	78,3	83,3
	Không làm cỏ	75,0	13,3	21,7	16,7

cao mật độ gieo trồng chung cho các vùng sản xuất lạc là 30cm × 10cm × 1 hạt/hốc. Do đó, cần có những nghiên cứu cho giống và vùng cụ thể.

Về kỹ thuật trồng: Có 60,0 - 100,0% số hộ điều tra có lên luống rộng 0,5 - 0,9 m ở Bình Định, từ 1,0 - 1,5 m ở các tỉnh còn lại và chọc lỗ để gieo. Đây là một lợi thế cho việc tưới nước khi khô hạn hoặc tiêu nước khi mưa lớn gây ngập úng đồng thời giảm được độ mặn trong đất (Đào Xuân Ngọc và CS, 2005). Kết quả điều tra cũng chỉ ra, có đến 90,2 - 99,3% các hộ trồng lạc thuần, chỉ có 0,7 - 9,8% số hộ trồng xen với các loại cây màu khác.

Điều tra về phương pháp chăm sóc cây lạc trên đất mặn cho thấy Bình Định là nơi có tỷ lệ sử dụng thuốc cỏ cao nhất (85,0%), Thanh Hóa là nơi có tỷ lệ sử dụng thuốc cỏ thấp nhất (35,0%). Ngược lại, tỷ lệ hộ có làm cỏ cao nhất là Quảng Nam (86,7%) và Bình Định là nơi có tỷ lệ làm cỏ thấp nhất (25%). Thực tế cho thấy việc làm cỏ, vun gốc cho cây lạc ở Quảng Nam, Thanh Hóa và Nghệ An được người dân rất quan tâm, người dân đều làm cỏ xới phá ván lần 1 và vun gốc lần 2 cho lạc, trừ một số diện tích lạc ở Thanh Hóa và Nghệ An được sử dụng nilon để che phủ. Đây là một trong những kỹ thuật tích cực trong thâm canh cây lạc.

Các loại phân khoáng được dùng là urê, lân Văn Điển, lân Lâm Thao, kali clorua, vôi bột và phân hỗn hợp NPK 16-16-8-13S (Nam Trung bộ) và 3-9-6 (Bắc Trung bộ) đã cung cấp đúng các dinh dưỡng khoáng đa và trung lượng (đạm, lân, kali, can xi, magiê và lưu huỳnh) thiết yếu để giúp cây lạc sinh trưởng phát triển tốt và phát huy năng suất (Chu Thị Thơm, 2006).

Tuy nhiên, việc sử dụng phân bón đối với cây trồng nói chung và cây lạc nói riêng chẳng những yêu cầu phải đúng loại mà còn phải đủ lượng và theo tỷ lệ hợp lý. Kết quả ở bảng 8 cho thấy, tỷ lệ hộ có sử dụng phân chuồng, đạm, lân, kali và vôi bột cho lạc lần lượt là 88,3 - 100%; 100%; 96,7 - 100%; 85,0 - 100%; 81,7 - 100%. Mức độ biến động quá lớn về khả năng đầu tư phân bón giữa các hộ là một hạn chế ảnh hưởng đến độ đồng đều về năng suất lạc, hệ số biến động về lượng phân chuồng là 28,1 - 93,6%, phân đạm là 36,4 - 105,1%, phân lân là 35,2 - 55,2%, phân kali là 44,2 - 113,0% và vôi bột là 23,3 - 58,0%.

Về tỷ lệ bón phân cân đối giữa đạm với lân và kali, theo Nguyễn Văn Bộ (1999), thì tỷ lệ hợp lý giữa đạm với lân là 1:2 hoặc 1:3, tỷ lệ giữa đạm với kali là 1:2 hoặc tối đa là 1:3. Tại vùng Duyên hải miền Trung, nếu lấy giá trị trung bình thì tỷ lệ giữa đạm với lân hiện đang sử dụng là 1:2,1 và tỷ lệ giữa đạm với kali là 1:1,5. Như vậy, tỷ lệ giữa đạm với lân là tương đối cân đối, còn tỷ lệ giữa đạm với kali là mất cân đối. Tuy nhiên, nếu đánh giá tỷ lệ phân bón giữa đạm với lân và kali theo từng hộ điều tra, thì việc mất cân đối trong bón phân càng thể hiện rõ rệt hơn, tỷ lệ giữa đạm với lân thấp nhất là 1:0 và cao nhất là 1:8,3, tương tự, tỷ lệ giữa đạm với kali thấp nhất là 1:0 và cao nhất là 1:22,0. Như vậy, tỷ lệ bón phân không cân đối giữa đạm với lân và kali trong sản xuất lạc trên đất mặn vùng Duyên hải miền Trung cũng là nguyên nhân hạn chế đến năng suất lạc.

Lượng giống trung bình để gieo trồng dao động từ 160,0-224,7 kg/ha. Tuy nhiên, lượng hạt giống gieo trồng giữa các hộ có sự chênh lệch nhau khá lớn, với mức thấp nhất là 100-160 kg/ha và cao nhất

là 240-300 kg/ha. Trong đó, Quảng Nam là tỉnh sử dụng lượng hạt giống thấp nhất nhưng do giống sử dụng chủ yếu là giống lạc Sẻ, quả nhỏ, khối lượng quả thấp (65,0- 0,70 g/100 quả) nên mật độ gieo trồng rất dày trên 70 cây/m², tương tự tại Bình Định dân cũng gieo trồng với mật độ dày trên 60 cây/m², đây là mật độ rất dày so với kết quả nghiên cứu của Hồ Huy Cường (2012); tại Thanh Hóa và Nghệ An có lượng hạt giống gieo trung bình lớn (220 - 224,7

kg/ha) nhưng vì sử dụng các giống có khối lượng 100 quả cao từ 150-180 g nên mật độ gieo trồng khoảng 30 - 40 cây/m², mật độ này là phù hợp so với các kết quả nghiên cứu của Nguyễn Thị Chinh (2005). Như vậy, mật độ và khoảng cách gieo trồng là một trong những biện pháp cần xác định để phát huy tối đa năng suất lạc trên đất mặn ở Bình Định và Quảng Nam (Bảng 6).

Bảng 6. Hiện trạng về lượng giống và phân bón áp dụng cho lạc trên đất mặn Duyên hải miền Trung

Tiêu chí		Tỷ lệ hộ sử dụng (%)	Giá trị trung bình	Giá trị thấp nhất	Giá trị cao nhất	Độ lệch chuẩn	Hệ số biến động (%)
Lượng giống gieo trồng (kg/ha)	Bình Định	100	183,7	140,0	300,0	54,4	29,6
	Quảng Nam	100	160,0	100,0	240,0	40,7	25,4
	Nghệ An	100	220,0	160,0	300,0	40,7	18,5
	Thanh Hóa	100	224,7	140,0	300,0	40,7	18,1
Lượng phân chuồng (tấn/ha)	Bình Định	100	7,2	2,0	10,0	2,2	39,0
	Quảng Nam	100	5,9	1,0	8,0	2,7	45,5
	Nghệ An	91,7	6,8	0,0	20,0	6,4	93,6
	Thanh Hóa	88,3	7,3	4,0	10,0	2,1	28,1
Lượng phân đạm (kg N/ha)	Bình Định	100	46,8	16,0	96,4	19,3	41,3
	Quảng Nam	100	32,4	9,2	49,6	11,8	36,4
	Nghệ An	100	30,3	15,0	187,0	31,8	105,1
	Thanh Hóa	100	42,1	18,4	76,0	16,5	39,1
Lượng phân lân (kg P ₂ O ₅ /ha)	Bình Định	96,7	100,8	14,4	211,2	55,7	55,2
	Quảng Nam	100	59,1	25,6	105,6	28,9	48,9
	Nghệ An	100	83,7	9,0	150,0	33,2	39,7
	Thanh Hóa	100	77,8	5,4	128,0	27,4	35,2
Lượng phân kali (kg K ₂ O/ha)	Bình Định	90,0	32,9	8,0	76,0	17,0	51,5
	Quảng Nam	100	77,9	24,0	124,8	34,4	44,2
	Nghệ An	100	66,1	6,0	396,0	74,7	113,0
	Thanh Hóa	85,0	57,6	0,0	102,0	36,0	62,6
Lượng vôi bột (kg/ha)	Bình Định	81,7	433,1	200,0	800,0	121,1	28,0
	Quảng Nam	100	443,3	200,0	600,0	103,1	23,3
	Nghệ An	86,7	280,0	0,0	600,0	162,4	58,0
	Thanh Hóa	100	420,0	0,0	600,0	207,3	49,4

IV. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

4.1. Kết luận

- Lợi thế trong sản xuất lạc ở Duyên hải miền Trung:

Diện tích đất mặn trung bình và ít tại vùng Duyên hải miền Trung tương đối lớn 73.919 ha và lạc là đối

tượng cây trồng có lợi thế so sánh trên quỹ đất này. Điều kiện khí hậu phù hợp để cây lạc sinh trưởng, phát triển tốt và phát huy tiềm năng năng suất trong các vụ gieo trồng.

Nông nghiệp vẫn là ngành kinh tế quan trọng và lạc là cây công nghiệp ngắn ngày có giá trị sản xuất hàng năm chiếm tỷ trọng lớn trong lĩnh vực trồng

trọt ở các địa phương vùng ven biển

Diện tích sản xuất lạc trên đất mặn ở quy mô nông hộ tương đối lớn và lực lượng lao động chính chiếm tỷ lệ cao nên dễ quy hoạch thành vùng sản xuất lạc hàng hóa tập trung. Giá tiêu thụ lạc khá ổn định và người sản xuất được hưởng tỷ lệ cao trong chuỗi giá trị.

Nông hộ sản xuất cơ bản có nguyện vọng và ý thức tiếp nhận các tiến bộ kỹ thuật mới để nâng cao năng suất và hiệu quả sản xuất lạc.

- Hạn chế trong sản xuất lạc tại Duyên hải miền Trung

Các hạn chế về yếu tố xã hội: Điều kiện tưới nước phần lớn chưa chủ động (trung bình chiếm 67,1%); chưa nhận biết về những thay đổi đất canh tác bị nhiễm mặn và đa số nông hộ chưa có biện pháp hợp lý để đối phó với đất nhiễm mặn; thiếu hệ thống cung ứng hạt giống; phần lớn nông hộ còn gặp khó khăn về vốn sản xuất (trung bình chiếm 58,8%) và có sự chênh lệch lớn về diện tích đất sản xuất lạc giữa các hộ trên cùng địa bàn.

Các hạn chế về yếu tố phi sinh học: Đất mặn canh tác lạc có độ phì nhiêu kém; mật độ gieo trồng còn dày, chưa hợp lý làm phát sinh thêm chi phí đầu tư cho giống; lượng phân đầu tư cho cây lạc trên đất mặn còn mất cân đối giữa đạm và kali, lượng phân kali bón còn thấp.

Các hạn chế về yếu tố sinh học: Bộ giống lạc sử dụng trong sản xuất còn ít và chưa phong phú; thiếu giống lạc năng suất cao, chịu mặn, chất lượng tốt, thích nghi với điều kiện canh tác trên đất mặn của các địa phương; điều kiện khí hậu tương đối thuận lợi cho các loại sâu, bệnh chính phát sinh, phát triển và gây hại trong các vụ gieo trồng.

4.2. Đề nghị

Các giải pháp về kinh tế - xã hội: Cần có những nghiên cứu về sự thay đổi đất canh tác trên vùng mặn giúp nông hộ nhận biết và có giải pháp hợp lý để đối phó với đất nhiễm mặn. Ổn định và nâng cao vai trò của tác nhân mua bán lạc hiện có tại các tỉnh. Xây dựng hệ thống cung ứng hạt giống lạc để

phục vụ cho sản xuất. Tiếp tục tập huấn nông hộ về các tiến bộ mới của cây lạc trên vùng đất mặn. Tăng cường công tác chỉ đạo nông hộ thực hiện đúng lịch thời vụ gieo trồng đã ban hành để giảm thiểu thiệt hại do sâu bệnh hại gây ra.

Các giải pháp về khoa học công nghệ: Mở rộng phạm vi ứng dụng biện pháp quản lý dịch hại tổng hợp đối với cây lạc để giảm thiểu thiệt hại do sâu, bệnh gây ra. Lựa chọn bộ giống lạc mới theo các hướng năng suất, chịu mặn, chống chịu bệnh héo xanh, chất lượng để bổ sung vào cơ cấu giống chủ lực cho vùng đất mặn. Xác định liều lượng phân kali thích hợp đối với cây lạc trên đất mặn ở các tỉnh Duyên hải miền Trung để làm cơ sở cho việc xây dựng phương thức bón phân hợp lý và nâng cao hiệu quả kinh tế trong sản xuất. Xác định mật độ và khoảng cách gieo trồng hợp lý để giảm chi phí đầu tư, nâng cao năng suất và hiệu quả sản xuất lạc trên vùng đất mặn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Nguyễn Văn Bộ**, 1999. Một số kết quả nghiên cứu về bón phân cân đối cho cây trồng ở Việt Nam. *Kết quả nghiên cứu khoa học Viện Thổ nhưỡng nông hóa*, quyển 3, Tr. 307-335.
- Nguyễn Thị Chinh**, 2005. *Kỹ thuật thâm canh lạc năng suất cao*. NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
- Hồ Huy Cường**, 2012. Nghiên cứu biện pháp kỹ thuật nhằm tăng hiệu quả sản xuất lạc (*Arachis hypogaea L.*) tại Bình Định. *Luận án Tiến sĩ khoa học nông nghiệp*. Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam.
- Đào Xuân Ngọc và Hoàng Thái Đại**, 2005. Sử dụng và cải tạo đất phèn, đất mặn. Trường Đại học Thủy Lợi, Hà Nội, NXB Nông nghiệp
- Chu Thị Thơm**, 2006. *Phân vi lượng với cây trồng*, NXB Lao động, Hà Nội
- Bộ Nông nghiệp và PTNT**, 2015. Cơ Sở dữ liệu trồng trọt. <http://fsiu.mard.gov.vn/data/trongtrọt.htm> Truy cập ngày 25/12/2015
- Phân Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp Miền Trung**, 2005. Báo cáo Điều tra bổ sung, chỉnh lý xây dựng Bản đồ đất của các tỉnh Duyên hải miền Trung.

Potentials and limitations in peanut production in saline soils of Central Coastal regions

Pham Vu Bao, Truong Thi Thuan
Ho Huy Cuong, Hoang Minh Tam

Abstract

The study was conducted in saline soils of Central Coastal Vietnam. The objective was to evaluate potentials and identify limitation factors in peanut production. The coastal soil area with medium and low salinity which is suitable for peanut cultivation is relatively large, climatic conditions are consistent with the ecological requirements of peanut;

peanuts are industrial crops with short growth duration and have comparative advantages on the economic efficiency in saline soils. In recent years, consumption markets have considerably stabilized and households have held peanut farming techniques. The limitations were also analyzed, including: peanuts were not actively irrigated; households were not aware of changes of salinity in farming soil and there were not reasonable methods to deal with saline soils, lack of production and supply systems with high-grade seed; lack of capital for production, significant differences in peanut production area among households, poor fertile saline soils for peanut farming, thick and unreasonable plant density, plant space; low fertilizer application, especially low potassium and imbalanced between nitrogen and potassium; infected pest and diseases damaging peanuts and affecting the peanut yield.

Key words: Peanut, current status, saline soils, central regions

Ngày nhận bài: 10/10/2016

Người phản biện: TS. Nguyễn Thị Chinh

Ngày phản biện: 18/10/2016

Ngày duyệt đăng: 2/11/2016

THỊ TRƯỜNG VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA NGƯỜI TIÊU DÙNG VỀ TÁO TRUNG QUỐC NHẬP KHẨU TẠI MIỀN BẮC, VIỆT NAM

Nguyễn Thị Sáu¹, Nguyễn Thị Tân Lộc¹, Ngô Thu Hằng¹, Lê Như Thịnh¹, Hoàng Việt Anh¹ và Paule Moustier²

TÓM TẮT

Ngành hàng táo nhập khẩu vào Việt Nam có sự tham gia của đầy đủ các tác nhân từ nhà nhập khẩu, bán buôn, bán lẻ, và người tiêu dùng. Thị trường táo nhập khẩu tại Việt Nam có thể chia một cách tương đối thành hai phần: táo được nhập khẩu từ Trung Quốc và táo được nhập khẩu từ các nước khác. Táo được nhập khẩu từ các nước khác được bán nhiều nhất ở các siêu thị, cửa hàng cao cấp và tỷ lệ ít hơn ở các quầy bán lẻ quả tại các chợ, xung quanh khu dân cư... Riêng với táo Trung Quốc, các siêu thị hay cửa hàng cao cấp đều khẳng định không kinh doanh sản phẩm này dù được đánh giá có nhiều ưu điểm về mẫu mã, mùi vị và giá cả... do người tiêu dùng lo sợ về độ an toàn của sản phẩm. Người tiêu dùng rất mong muốn được biết nhiều hơn các thông tin về nguồn gốc, mùa vụ, đặc điểm... của từng loại táo nhập khẩu để có thể lựa chọn được những sản phẩm đúng nguồn gốc và an toàn.

Từ khóa: Táo nhập khẩu, táo Trung Quốc, thị trường, tiêu dùng

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Táo có tên khoa học là *Malus domestica*, thuộc họ hoa hồng. Táo có nhiều công dụng đối với sức khỏe con người, cả về giá trị dinh dưỡng và công dụng phòng, trị bệnh (Vietbao.vn, 2013).

Tuy nhiên, trong vòng 6 năm trở lại đây, người tiêu dùng ở Việt Nam trở nên hoang mang và không còn yên tâm khi sử dụng các loại táo nhập khẩu do họ biết được nhiều thông tin về chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm của chúng. Các thông tin về táo Trung Quốc không đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, táo được bọc trong túi có tẩm thuốc trừ sâu, sử dụng nhiều hóa chất bảo quản... tràn lan trên khắp các phương tiện thông tin đại chúng, được người tiêu dùng tuyên truyền rộng rãi trong cộng đồng (VnExpress, 2013). Điều này gây ảnh hưởng trực tiếp đến việc tiêu thụ táo Trung Quốc nói riêng và các loại táo nhập khẩu nói chung tại Việt Nam.

Xuất phát từ thực trạng nêu trên, nghiên cứu này được tiến hành để giúp người tiêu dùng và những đối tượng liên quan có thêm thông tin về thị trường và hiện trạng tiêu dùng táo nhập khẩu, đặc biệt là táo Trung Quốc.

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Phương pháp thu thập số liệu

- Thu thập thông tin thứ cấp: Thu thập thông tin về số liệu thống kê đã được công bố tại các báo cáo, các báo, internet...

- Thu thập thông tin sơ cấp: Thông tin sơ cấp được thu thập thông qua thảo luận nhóm với người tiêu dùng và phỏng vấn sâu với các tác nhân tham gia kinh doanh táo nhập khẩu như người bán buôn, bán lẻ, siêu thị, cửa hàng; Người tiêu dùng và đại

¹ Viện Nghiên cứu Rau quả

² Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Quốc tế Pháp